HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30 /2024/NQ-HĐND	*Hà Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-BDT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp; đối tượng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 530.000 đồng/tháng.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, cụ thể:

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số 5,0.

- Tiền ăn thêm ngày lễ, ngày tết bằng 04 *(bốn)* lần tiền ăn ngày thường. Mỗi năm có 11 ngày, số ngày được tính như sau:

- Đối với đối tượng là trẻ em, gồm: Tết Dương lịch *(01 ngày)*; Tết Âm lịch *(05 ngày)*; Ngày Chiến thắng 30/4 *(01 ngày)*; Ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 *(01 ngày)*; Ngày Quốc khánh *(02 ngày)*; Ngày tết Trung thu 15/8 âm lịch *(01 ngày)*.

- Đối với đối tượng là người khuyết tật, gồm: Tết Dương lịch *(01 ngày)*; Tết Âm lịch *(05 ngày)*; Ngày người khuyết tật Việt Nam 18/4 *(01 ngày)*; Ngày Chiến thắng 30/4 *(01 ngày)*; Ngày Quốc khánh *(02 ngày)*; Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 *(01 ngày)*.

- Đối với đối tượng là người cao tuổi, gồm: Tết Dương lịch *(01 ngày)*; Tết Âm lịch *(05 ngày)*; Ngày Chiến thắng 30/4 *(01 ngày)*; Ngày người cao tuổi Việt Nam 6/6 *(01 ngày)*; Ngày Quốc khánh *(02 ngày)*; Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 *(01 ngày)*.

b) Chế độ chi khác cho đối tượng:

- Trung tâm Công tác xã hội:

+ Mức trang cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định: 600.000 đồng/đối tượng/tháng.

+ Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng: 3.000.000 đồng/đối tượng.

+ Đối với đối tượng là học sinh: Thực hiện chế độ quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đồng phục học sinh và hoạt động ngoại khoá.

- Cơ sở Chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần - Cai nghiện ma tuý:

+ Mức trang cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ và các chi phí khác theo quy định: 600.000 đồng/đối tượng/tháng.

+ Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào nuôi dưỡng, điều trị bệnh: Thực hiện theo thực tế đối với đối tượng phát sinh mới trong năm.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết với mức tối đa không quá 80 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

2. Mức hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở, cụ thể:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 60.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 45.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

1. Đối tượng:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Người thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

c) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

d) Người khuyết tật thần kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có hành vi nguy hiểm cho gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang thuộc diện cần thiết phải cách ly khỏi cộng đồng, đưa vào quản lý, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng tại cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

đ) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

2. Chính sách trợ giúp xã hội:

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hưởng:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5.

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,0.

d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng mức trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

đ) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5.

Điều 5. Mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ

Mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,7% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Kỳ họp thứ 20 Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVIII, thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 thay thế Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội; đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Hà Giang được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và bãi bỏ mục (2), ý (i) mục (3) điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - TBXH, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Lãnh đạo VP: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh; Website: Cổng GTĐT tỉnh; Trang TT điện tử Đại biểu dân cử tỉnh Hà Giang;
- Lưu: VT, HĐND tỉnh (1b).

CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn